

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS - ST

Ngày 08 - 4 - 2025

V/v: tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Ngát;

Ông Phạm Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Khiết – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 08/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2024/TLST-DS ngày 21/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 21/01/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 20/02/2025, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 06/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-DS ngày 19/3/2025, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 25/3/2025 giữa các đương sự:

- Các đồng nguyên đơn:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Anh Vi Phan T1, sinh năm 1987 (có mặt);

Cùng địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: anh Lăng Văn S, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vi Thị N, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Công ty TNHH T2 (người đại diện theo pháp luật: anh Lăng Văn S, sinh năm: 1993; chức vụ: Giám đốc (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2024, các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị T, anh Vi Phan T1 trình bày: vợ chồng anh chị kinh doanh hàng nhôm, sắt, các mặt hàng kim khí. Anh Lăng Văn S nhiều lần mua hàng với hình thức trả tiền sau. ngày 7/2/2024, anh S còn nợ vợ chồng anh 5 (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), anh S hẹn hết 08/4/2024 trả hết nhưng anh S không trả nợ đúng hạn. Việc mua bán giữa anh chị và anh S là giữa cá nhân với cá nhân, anh chị yêu cầu anh S phải trả số nợ 56.967.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Chứng cứ chị T, anh T1 chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình: sổ ghi chép bán hàng cho anh S, 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, 01 bản sao CCCD Nguyễn Thị T, 01 xác nhận thông tin cư trú số 002320/XN ngày 19/9/2024 của công an thị trấn A, huyện S, 01 giấy ủy quyền.

Tại các biên bản lấy lời khai của anh S có trong hồ sơ vụ án, anh Lăng Văn S trình bày: anh S thừa nhận có mua hàng sắt, tôn và còn nợ chị T, anh T1 56.967.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) hẹn đến hết ngày 8/4/2024 trả hết nhưng đến nay anh vẫn chưa trả số tiền còn nợ trên. Anh đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị T, anh T1.

Tại biên bản lấy lời khai chị Vi Thị N trình bày: chị là vợ anh S, chị không tham gia việc anh S, chị không liên quan đến tranh chấp giữa hai bên.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác minh xác định được anh S là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2, ngành nghề kinh doanh: sản xuất các cấu kiện kim loại. Do anh S không hợp tác nên trong hồ sơ vụ án không có lời khai của Công ty TNHH T2.

Tại phiên toà, nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không thay đổi ý kiến ban đầu, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Thủ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 3, Điều 26, Điều 35 BLTTDS; xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng; thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành các thủ tục tố tụng khác đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Những người tham gia tố tụng bao gồm nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72, 73 của BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và anh Vi Phan T1. Buộc anh Lăng Văn S phải trả cho chị T, anh T1 số tiền 56.967.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Án phí: anh S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Lăng Văn S là bị đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2, chị Vi Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh S, chị N, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2 theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: các bên tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều cư trú tại huyện S, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: vợ chồng anh T1, chị T kinh doanh nhôm, sắt, các mặt hàng cơ khí. Anh S nhiều lần mua hàng của chị T, anh T1 phương thức trả tiền sau và còn nợ lại là 56.967.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), hẹn đến hết ngày 8/4/2024. Do anh S vi phạm thỏa thuận, chị T, anh T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh S trả nợ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị T, anh T1, Hội đồng xét xử thấy: chị T, anh T1 anh S đều thừa nhận khi giao dịch mua bán tài sản với anh S là giữa cá nhân với cá nhân. Chị T, anh T1 yêu cầu anh S trả nợ 56.967.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Chứng cứ chị T, anh T1 đưa ra được anh S thừa nhận và đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của chị T, anh T1. đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, anh T1 là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 430 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Án phí, quyền kháng cáo: anh S là người dân tộc thiểu số sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; hoàn trả chị T, anh T1 số tiền 1.425.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, anh Vi Phan T1 buộc anh Lăng Văn S phải trả chị Nguyễn Thị T, anh Vi Phan T1 số tiền 56.967.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh S. Hoàn trả chị Nguyễn Thị T, anh Vi Phan T1 số tiền 1.425.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ghi tại biên lai số 0005386 ngày 21/10/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thạo